TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 26 - 3 - 2024
V/v tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điểu Thị Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Trần Đức Hoà
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: bà Đàm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 174/2023/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trương Thị Thuý A; Sinh năm: 1988
Trú tại: thôn 8, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước
- Bị đơn: ông Nguyễn Văn S; Sinh năm: 1986
Trú tại: thôn 8, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Thuý A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà Trương Thị Thuý Avà ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc, đến năm 2023 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do trước đây ông S có tiền án về trộm

cắp tài sản. Bà đã cố gắng sống vì các con, tuy nhiên ông S không thay đổi mà tự ý lấy tiền của gia đình tiêu xài. Việc này bà không thể chấp nhận được, làm ảnh hưởng đến con bà sau này. Bà A thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên bà A làm đơn đề nghị Tòa án huyện B giải quyết được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 05/11/2011 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày: 17/10/2016. Nguyện vọng của bà A sau ly hôn bà được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: bà A yêu cầu ông S cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hoàng P 2.000.000đồng/tháng và cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc N 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà A không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ ông S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Trương Thị Thuý A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hai bên chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 9 năm 2023 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông tự ý lấy tiền của mẹ vợ nên hai bên cải nhau. Trong cuộc sống hai bên thường cải nhau do bất đồng quan điểm. Bà A yêu cầu ly hôn ông không đồng ý ly hôn vì ông mong muốn đoàn tụ để cùng nuôi dưỡng con cái. Tuy nhiên nếu chị A kiên quyết ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: có 02 cháu tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày: 05/11/2011 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày: 17/10/2016. Đối với 02 chung nếu ly hôn ông đồng ý giao 2 cháu cho chị A nuôi dưỡng. Ông S đồng ý cấp dưỡng cho cháu P 2.000.000đồng/tháng và cấp dưỡng cho cháu N 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì; không có yêu cầu phản tố.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà A.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày: 05/11/2011 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày: 17/10/2016 cho bà Trương Thị Thuý A trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N và cháu P đủ 18 tuổi. về cấp dưỡng ghi nhận sự thoả thuận của đương sự.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trương Thị Thuý A làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn S theo quy định. Bị đơn ông Nguyễn Văn S có nơi cư trú tại xã M, huyện B. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: Bà Avà ông S chung sống với nhau từ năm 2010. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2011 theo giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 14/11/2011. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bà A và ông S đã thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng giữa bà A và ông S đã có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân do ông S tự ý lấy tiền của gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Vì vậy ông bà thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc, ông S cũng thừa nhận mâu thuẫn xảy ra là do từ phía ông. Ông S có nguyện vọng đoàn tụ nhưng bà A không đồng ý. Toà án đã hoà giải cho các bên nhưng không thành. Từ phân tích trên có cơ sở xác định, ông S và bà A đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn tin tưởng nhau, không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữ ông S và bà A lâm vào tình trạng trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà A là có căn cứ được chấp nhận.

[2] Về con chung: có 02 cháu tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày: 05/11/2011 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày: 17/10/2016. Bà A có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 02 cháu, ông S đồng ý với yêu cầu của bà A nên cần giao cháu 02 cháu Nguyễn Ngọc N và Nguyễn Hoàng P cho bà A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của các bên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà A yêu cầu ông S cấp dưỡng cho cháu P 2.000.000đồng/tháng và cấp dưỡng cho cháu N 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên. Quá trình giải quyết vụ án, ông S đồng ý cấp dưỡng con chung theo yêu cầu của bà A. Vì vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện về việc cấp dưỡng con chung.

[3] Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà A phải chịu theo luật định.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thuý A về việc ly hôn.

Bà Trương Thị Thuý A được ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 122 ngày 14/12/2010 đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày: 05/11/2011 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày: 17/10/2016 cho bà Trương Thị Thuý A trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N và cháu P đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Nguyễn Văn S cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hoàng P số tiền 2.000.000đồng/tháng và cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc N 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên .

Phương thức cấp dưỡng: Hàng tháng ngay sau khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị Thuý A phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001214 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Buộc ông Nguyễn Văn S nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Điểu Thị Hạnh